

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



Tháng 03 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Medipharco (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Bà Phan Thị Minh Tâm	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên	Đến ngày 12/05/2020
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Thành viên	Đến ngày 12/05/2020
Ông Tôn Thất Tâm	Thành viên	Đến ngày 12/05/2020
Ông Nguyễn Văn Hoàng	Thành viên	
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Thành viên	Từ ngày 12/05/2020

Ban Kiểm soát:

Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Trưởng ban	Đến ngày 12/05/2020
Ông Trần Duy Minh	Thành viên	Đến ngày 12/05/2020
Ông Nguyễn Văn Thế	Thành viên	Đến ngày 12/05/2020
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban	Từ ngày 12/05/2020
Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	Thành viên	Từ ngày 12/05/2020
Bà Trương Thị Hạnh Phước	Thành viên	Từ ngày 12/05/2020

Ban Tổng Giám đốc điều hành:

Bà Phan Thị Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Đến ngày 12/05/2020
Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	Tổng Giám đốc	Từ ngày 12/05/2020
Ông Nguyễn Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 12/05/2020
Ông Tôn Thất Tâm	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 12/05/2020
Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 12/05/2020

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2020 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Minh Ngọc.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính (trong năm 2020) và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính (từ 01/01/2021) hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Hoàng Ngọc Hoài Phong
Tổng Giám đốc

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Medipharco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Medipharco (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/03/2021 trình bày từ trang 06 đến trang 31 bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Medipharco tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác và Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo kiểm toán số B111909I-R/AISDN-DN ngày 30/03/2020.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
GCN ĐKHNKT số: 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
GCN ĐKHNKT số: 1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		434.340.542.608	395.007.500.567
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	6.961.465.709	7.373.139.587
Tiền	111		6.961.465.709	7.373.139.587
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	20.000.000.000	26.646.670.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	26.646.670.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.630.749.482	227.854.860.853
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	166.690.444.697	225.290.480.095
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.120.198.660	1.373.246.525
Các khoản phải thu khác	136	7	926.216.954	1.297.245.062
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(106.110.829)	(106.110.829)
Hàng tồn kho	140	8	226.327.507.532	126.550.836.388
Hàng tồn kho	141		226.542.225.787	126.550.836.388
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(214.718.255)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		11.420.819.885	6.581.993.739
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	754.461.215	295.462.463
Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.666.358.670	6.268.124.776
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	18.406.500
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		30.997.661.398	34.072.349.417
Tài sản cố định	220		30.313.041.594	33.882.482.685
Tài sản cố định hữu hình	221	11	30.313.041.594	33.882.482.685
- Nguyên giá	222		83.606.548.844	81.970.133.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(53.293.507.250)	(48.087.651.057)
Tài sản dài hạn khác	260		684.619.804	189.866.732
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	684.619.804	189.866.732
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		465.338.204.006	429.079.849.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		382.782.830.993	347.436.245.670
Nợ ngắn hạn	310		376.782.830.993	341.436.245.670
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	63.485.987.523	52.904.386.345
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	5.585.103.094	2.488.608.441
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	590.398.290	1.323.623.527
Phải trả người lao động	314		2.538.204.369	826.261.246
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.303.666.571	1.427.875.050
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	572.607.071	857.470.042
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	634.487.985	1.630.287.985
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	301.342.790.415	279.414.679.173
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		729.585.675	563.053.861
Nợ dài hạn	330		6.000.000.000	6.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	6.000.000.000	6.000.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		82.555.373.013	81.643.604.314
Vốn chủ sở hữu	410	19	82.555.373.013	81.643.604.314
Vốn góp của chủ sở hữu	411		65.983.670.000	65.983.670.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65.983.670.000	65.983.670.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.000.000	4.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.477.728.123	1.477.728.123
Cổ phiếu quỹ	415		(92.000.000)	(92.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.816.447.149	1.472.534.336
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.087.256.559	4.703.793.790
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.278.271.182	8.093.878.065
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		424.622.668	424.596.669
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.853.648.514	7.669.281.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		465.338.204.006	429.079.849.984

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hoài Phong

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Thanh Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.013.064.078.335	1.133.424.003.645
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	284.643.217	4.164.035.522
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.012.779.435.118	1.129.259.968.123
Giá vốn hàng bán	11	22	952.338.661.046	1.061.630.967.397
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.440.774.072	67.629.000.726
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.705.822.627	2.011.970.698
Chi phí tài chính	22	24	22.521.824.716	22.501.159.277
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		22.346.861.644	22.408.259.301
Chi phí bán hàng	25	25	21.070.754.463	25.120.060.049
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.698.057.400	12.354.484.509
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.855.960.120	9.665.267.589
Thu nhập khác	31	27	121.389.693	135.755.650
Chi phí khác	32	28	27.475.900	146.743.275
Lợi nhuận khác	40		93.913.793	(10.987.625)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.949.873.913	9.654.279.965
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.096.225.399	1.985.024.569
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.853.648.514	7.669.255.396
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.191	1.111

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hoài Phong

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Thanh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		8.949.873.913	9.654.279.965
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.474.691.619	5.719.595.861
Các khoản dự phòng	03		214.718.255	(27.824.370)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		10.677.462	31.833.420
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(1.418.013.494)	(1.362.040.698)
Chi phí lãi vay	06		22.346.861.644	22.408.259.301
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		35.578.809.399	36.424.103.479
Tăng giảm các khoản phải thu	09		53.651.288.032	12.432.408.270
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(99.991.389.399)	18.445.961.845
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.863.137.737	(33.643.459.931)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(953.751.824)	(230.442.405)
Tiền lãi vay đã trả	14		(22.461.269.850)	(22.173.643.084)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.611.721.926)	(4.815.022.164)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.747.099.914
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(177.381.000)	(1.251.005.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(23.102.278.831)	7.936.000.724
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(879.959.621)	(2.371.306.364)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.646.670.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6.646.670.000	544.579.547
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	24.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.611.009.439	1.508.521.691
Tăng, giảm tài sản do sáp nhập	28		-	(17.800.034.205)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		7.377.719.818	(10.764.909.331)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	26.000.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		650.489.898.575	653.874.634.031
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(628.561.787.333)	(683.746.941.632)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.597.967.000)	(6.593.767.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.330.144.242	(10.466.074.601)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(394.414.771)	(13.294.983.208)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		7.373.139.587	20.694.062.203
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(17.259.107)	(25.939.408)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	6.961.465.709	7.373.139.587

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 03 năm 2021



Hoàng Ngọc Hoài Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Ngọc

Người lập biểu

Nguyễn Thanh Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Medipharco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Dược TW Huế và chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 3300101406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 18/01/2006. Công ty chính thức sáp nhập giữa Công ty Cổ phần Dược Medipharco và Công ty Cổ phần Liên doanh Dược phẩm Medipharco Tenamyd BR s.r.l theo ĐKKD thay đổi lần thứ 10 ngày 03/01/2020 và được thay đổi lần 11 ngày 18/05/2020.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 65.983.670.000 đồng, chia thành 6.598.367 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Công ty có 02 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc là:

- Chi nhánh Hà Nội: Tại IC1A đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội;
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: Tại số 33 đường 16, Cư xá Lữ Gia, phường 15, quận 11, HCM.

1.2 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn trang thiết bị, máy móc y tế;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Chi tiết: Sản xuất rượu Hoàng Đế Minh Mạng;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: Kinh doanh rượu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: sản xuất thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, sản xuất các loại thuốc, sản xuất các loại sản phẩm y tế;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm móng và chế phẩm vệ sinh. Chi tiết: sản xuất mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc chữa bệnh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: đầu tư tài chính;
- Buôn bán các đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thành phẩm tân dược, nguyên liệu, dược liệu, tinh dầu, hương liệu, mỹ phẩm, sản phẩm vệ sinh, sản phẩm dinh dưỡng, sản phẩm sinh học, thực phẩm chức năng, dụng cụ y tế;
- Dịch vụ đồ uống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các sản phẩm y tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2.2 KỶ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp giá bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	10

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; đồng thời đơn vị có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận khi Công ty hoàn thành thủ tục Hải quan về kê khai xuất khẩu hàng hóa và hàng thực xuất khỏi cảng Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính là lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Doanh nghiệp mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong kỳ kế toán.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.12 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái tại ngày này, cụ thể như sau:

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch. Các khoản tiền, phải thu ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản, ký quỹ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	190.522.087	153.544.820
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.770.943.622	7.219.594.767
	<u>6.961.465.709</u>	<u>7.373.139.587</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	26.646.670.000	26.646.670.000
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Huế	-	-	6.646.670.000	6.646.670.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Huế (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (*)	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	20.000.000.000	20.000.000.000	26.646.670.000	26.646.670.000

(*) : Các khoản tiền gửi tiết kiệm này đã được thế chấp đảm bảo khoản vay tại các Ngân hàng Thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Công ty CP Dược Phẩm Calapharco	166.690.444.697	(106.110.829)	225.290.480.095	(106.110.829)
- Công ty CP Dược Phẩm Tenamyd	1.040.705.255	-	41.432.117.567	-
- Công ty Cổ phần Vi Anh Pharma	54.925.798.173	-	39.004.422.092	-
- Công ty Cổ Phần Global Pharmaceutical	31.981.933.285	-	63.143.861.185	-
- Các đối tượng khác	28.554.522.020	-	10.738.003.080	-
Dài hạn	50.187.485.964	(106.110.829)	70.972.076.171	(106.110.829)
	166.690.444.697	(106.110.829)	225.290.480.095	(106.110.829)

Tại thời điểm 31/12/2020, số công nợ phải thu khách hàng được dùng làm tài sản để thế chấp vay tại các Ngân hàng Thương mại là: 119.979.043.243 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	926.216.954	-	1.297.245.062	-
- Tạm ứng người lao động	8.000.000	-	28.645.167	-
- Ký quỹ, ký cược	380.116.690	-	481.995.307	-
- Phải thu khác	538.100.264	-	786.604.588	-
+ <i>Lãi dự thu tiền gửi tiết kiệm</i>	509.222.222	-	703.269.937	-
+ <i>Tiền BHXH nộp thừa</i>	24.921.525	-	3.682.220	-
+ <i>Ông Lê Hồng Quân</i>	-	-	75.000.000	-
+ <i>Phải thu khác</i>	3.956.517	-	4.652.411	-
Dài hạn	-	-	-	-
	926.216.954	-	1.297.245.062	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng đang đi trên đường	-	-	524.751.840	-
- Nguyên liệu, vật liệu	36.221.663.336	(17.275.013)	31.463.046.251	-
- Công cụ, dụng cụ	7.897.395	-	9.368.000	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	970.962.901	-	5.450.548.147	-
- Thành phẩm	36.608.250.443	(197.443.242)	23.908.842.246	-
- Hàng hoá	152.331.900.403	-	62.966.193.347	-
- Hàng gửi đi bán	401.551.309	-	2.228.086.557	-
	226.542.225.787	(214.718.255)	126.550.836.388	-

Tại thời điểm ngày 31/12/2020, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả là: 157.711.598.437 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	2.120.198.660	1.373.246.525
- Công ty Cổ phần Vi Anh Pharma	-	300.003.000
- Công ty TNHH RELIV Pharma	-	779.000.000
- Societe Immo Asie Inc	634.112.160	277.193.525
- Công ty TNHH Greensol	360.167.500	-
- Công ty TNHH Phát triển Khoa học Vitech	324.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Kỹ thuật Nam Long	301.400.000	-
- Các đối tượng khác	500.519.000	17.050.000
Dài hạn	-	-
	2.120.198.660	1.373.246.525

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	754.461.215	295.462.463
- Tiền thuê nhà	-	175.000.000
- Chi phí sửa chữa văn phòng	404.263.179	120.462.463
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	350.198.036	-
Dài hạn	684.619.804	189.866.732
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	594.755.645	1.968.929
- Chi phí sửa chữa văn phòng	89.864.159	187.897.803
	1.439.081.019	485.329.195

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải truyền dẫn		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2020	40.089.384.706	39.377.376.490	2.503.372.546			81.970.133.742	
- Mua trong năm	-	2.399.198.738	-			2.399.198.738	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(762.783.636)			(762.783.636)	
31/12/2020	40.089.384.706	41.776.575.228	1.740.588.910			83.606.548.844	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2020	20.179.132.297	25.975.372.780	1.933.145.980			48.087.651.057	
- Khấu hao trong năm	2.598.491.686	2.799.921.577	76.278.356			5.474.691.619	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(268.835.426)			(268.835.426)	
31/12/2020	22.777.623.983	28.775.294.357	1.740.588.910			53.293.507.250	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2020	19.910.252.409	13.402.003.710	570.226.566			33.882.482.685	
31/12/2020	17.311.760.723	13.001.280.871	-			30.313.041.594	

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là: 23.659.320.617 đồng.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020 là: 13.965.166.958 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	63.485.987.523	63.485.987.523	52.904.386.345	52.904.386.345
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Tenamyd	437.860.988	437.860.988	28.261.935.989	28.261.935.989
- Công ty Cổ phần Dược Phẩm Phong Hòa	758.215.191	758.215.191	6.339.484.897	6.339.484.897
- Neo Unicap Co.Ltd	146.592.400	146.592.400	146.801.985	146.801.985
- Công ty CP Dược Phẩm Calapharco	19.435.531.550	19.435.531.550	-	-
- Công ty Cổ phần Y Dược VSK	17.066.876.673	17.066.876.673	-	-
- Lloyd Laboratories Inc	4.040.160.768	4.040.160.768	-	-
- Các đối tượng khác	21.600.749.953	21.600.749.953	18.156.163.474	18.156.163.474
Dài hạn	-	-	-	-
	63.485.987.523	63.485.987.523	52.904.386.345	52.904.386.345
Phải trả người bán là các bên liên quan	928.061.310	928.061.310	2.304.092.383	2.304.092.383

(Xem chi tiết tại thuyết minh số 33)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO
Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2020
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	1.323.623.527	7.125.447.017	7.858.672.254	590.398.290
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	4.432.710.464	4.432.710.464	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	203.626.269	212.068.678	354.103.667	61.591.280
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	277.080	277.080	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	961.721.927	1.096.225.399	1.611.721.926	446.225.400
- Thuế thu nhập cá nhân	158.275.331	909.195.304	984.889.025	82.581.610
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	454.474.117	454.474.117	-
- Các loại thuế khác	-	20.495.975	20.495.975	-
Phải thu	18.406.500	18.406.500	-	-
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	57.500	57.500	-	-
- Các khoản phí và các khoản phải nộp khác	18.349.000	18.349.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO
Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	279.414.679.173	279.414.679.173	650.489.898.575	628.561.787.333	301.342.790.415	301.342.790.415
- Vay ngắn hạn	249.708.436.053	249.708.436.053	635.603.108.275	610.646.944.533	274.664.599.795	274.664.599.795
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Huế (1)	99.908.022.531	99.908.022.531	258.101.966.115	258.009.988.646	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Ngân hàng Vietcombank - CN Huế (2)	29.820.177.004	29.820.177.004	80.446.624.371	70.273.596.138	39.993.205.237	39.993.205.237
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (3)	19.982.996.422	19.982.996.422	77.772.526.164	62.770.337.621	34.985.184.965	34.985.184.965
+ Ngân hàng Vietinbank - CN Huế (4)	49.997.240.096	49.997.240.096	100.834.787.003	101.145.817.506	49.686.209.593	49.686.209.593
+ Ngân hàng Quân đội - CN Bắc Sài Gòn (5)	50.000.000.000	50.000.000.000	118.447.204.622	118.447.204.622	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	145.116.000	145.116.000	69.300.000	145.116.000	69.300.000	69.300.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - CN Phú Xuân (6)	145.116.000	145.116.000	69.300.000	145.116.000	69.300.000	69.300.000
- Vay cá nhân (7)	29.561.127.120	29.561.127.120	14.817.490.300	17.769.726.800	26.608.890.620	26.608.890.620
Dài hạn	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
- Vay cá nhân (7)	6.000.000.000	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000	6.000.000.000
	285.414.679.173	285.414.679.173	650.489.898.575	628.561.787.333	307.342.790.415	307.342.790.415

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Theo Hợp đồng cấp tín dụng số 22727.20.501.302062.TD ngày 25/05/2020 giữa Công ty Cổ phần Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Huế với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng từ ngày ký hợp đồng đến ngày 30/04/2021, lãi suất được quy định cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.
- Mục đích sử dụng vốn vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng dược phẩm và y tế giai đoạn 2020-2021.
- Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Quyền đòi nợ luân chuyển từ các Bệnh viện công tuyến Trung ương/tuyến tỉnh, tuyến quận/huyện của thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và các Công ty được lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN Hồ Chí Minh có mức dư nợ từ 100.000.000 đồng;
 - Hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu được, thành phẩm tân được, thực phẩm chức năng được lưu kho tại địa chỉ Lô số 17, đường số 3, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh;
- (2) Theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2020/HĐTD/MEDI ngày 11/08/2020 giữa Công ty Cổ phần Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Huế với hạn mức 40.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng (từ ngày 11/08/2020 đến ngày 11/08/2021), lãi suất được quy định tại các văn bản nhận nợ.
- Mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Nhà xưởng thuộc Dự án “Xưởng thực phẩm chức năng” theo Hợp đồng bảo đảm số 2016/NHAXUONG-DA ngày 11/04/2016;
 - Máy móc thiết bị hình thành từ Dự án “Xưởng thực phẩm chức năng” theo Hợp đồng bảo số 2016/MMTB-DA ngày 31/03/2016;
 - Máy đóng gói bột tự động; Máy đo độ ẩm; Nội khuấy nhũ dịch; Máy bơm chữa cháy theo Hợp đồng bảo đảm số 03/MEDI/TCTS2013 ngày 25/12/2013;
 - Máy ép vi Alu-Alu DPP-260K2; Máy đo độ bụi; Máy xay bột khô; Máy đóng trả túi lọc theo Hợp đồng bảo số 440/HĐTC ngày 23/12/2014;
 - Máy chiết thuốc nhỏ mắt - Đài Loan;
 - Hàng tồn kho; các khoản phải thu.
- (3) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/6574448/HĐTD ngày 17/07/2020 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân với hạn mức tối đa là 35.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 01/2019/6574448/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân có giá trị là 10.000.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (4) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2019 - HĐCVHM/NHCT460-MEDIPHARCO ngày 15/11/2019 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế với hạn mức tối đa là 50.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ nhu cầu vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Tài sản đảm bảo là Hợp đồng tiền gửi số 460/2019/16038 ngày 23/08/2019 tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Thừa Thiên Huế có giá trị là 10.000.000.000 đồng. Số dư nợ gốc của Hợp đồng vay này tại ngày 31/12/2020 được tiếp tục gia hạn theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2021-HĐCVHM/NHCT460-MEDIPHARCO ngày 17/02/2021.
- (5) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 18563.20.201.302062.TD ngày 10/06/2020 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với hạn mức tối đa là 80.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30/04/2021, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ.
Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh mặt hàng dược phẩm y tế giai đoạn 2020-2021.
Tài sản đảm bảo bao gồm:
- Tiền ký quỹ tại Ngân hàng Quân đội, Hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm và giấy tờ có giá;
- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 33, Cư xá Lữ gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 49799.20.201.302062.BĐ ngày 28/09/2020;
- Hàng tồn kho luân chuyển là nguyên vật liệu được, thành phẩm bán được, thực phẩm chức năng được lưu kho tại địa chỉ Lô số 17, đường số 3, KCN Tân Tạo, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh;
- Quyền đòi nợ luân chuyển từ các Bệnh viện công tuyến Trung ương/tuyến tỉnh, tuyến quận/huyện của thành phố trực thuộc Trung ương trở lên và các Công ty được lớn thuộc quản lý của Medipharco - CN Hồ Chí Minh có mức dư nợ từ 100.000.000 đồng.
- (6) Theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/6574448/HĐTD ngày 10/11/2020 giữa Công ty CP Dược Medipharco và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Xuân với số tiền vay là 1.062.000.000 đồng. Thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng, lãi suất cụ thể theo từng văn bản nhận nợ. Mục đích vay để đầu tư tài sản cố định gián tiếp là các thiết bị trọng yếu cho công tác nghiên cứu - quản lý chất lượng phục vụ cho xưởng sản xuất Thuốc Kem - Mỡ - Nước, xưởng Viên Cốm Bột Betalactam, xưởng Cephalosporin.
- Tài sản đảm bảo là: toàn bộ tài sản của chính dự án hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2020/6574448/HĐBĐ.
- (7) Khoản vay cá nhân ngắn hạn và dài hạn trả lãi hàng tháng với lãi suất 7,5%/năm, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay: để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	5.585.103.094	2.488.608.441
- Công ty TNHH Đầu tư Nhập khẩu Dược Đông Nam Á	721.000.000	416.000.000
- Tay Za Aung Company Limited - Myanmar	628.210.199	1.094.422.542
- MEDICAL DO-S CO., LTD	893.801.524	301.129.200
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Medbolide	1.407.563.390	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Hoa Sen	700.000.000	-
- Các đối tượng khác	1.234.527.981	677.056.699
Dài hạn	-	-
	5.585.103.094	2.488.608.441

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	1.303.666.571	1.427.875.050
- Chi phí lãi vay	943.583.590	1.057.991.796
- Trích trước chi phí thương	212.400.000	232.035.500
- Chi phí phải trả khác	147.682.981	137.847.754
	1.303.666.571	1.427.875.050

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận thuốc hoạt động bán thuốc	572.607.071	857.470.042
	572.607.071	857.470.042

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	634.487.985	1.630.287.985
- Phải trả khác	634.487.985	1.630.287.985
+ Công ty TNHH Bruschetti S.R.L - Italia	-	1.000.000.000
+ UBND Thị xã Hương Trà	364.940.000	364.940.000
+ Phải trả khác	269.547.985	265.347.985
Dài hạn	-	-
	634.487.985	1.630.287.985

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Số 8, Nguyễn Trường Tộ, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn của CSH		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2019	39.983.670.000	4.000.000	(92.000.000)	1.477.728.123	531.833.143	3.029.149.885	8.561.996.682	53.496.377.833	-	-	-	-	26.000.000.000	-	-	-
- Tăng vốn trong năm	26.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng do sáp nhập	-	-	-	-	369.370.643	2.196.363.391	180.965.082	2.746.699.116	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	400.798	2.746.699.116	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	7.669.255.396	7.669.255.396	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối Lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(1.724.972.893)	(737.705.348)	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(737.705.348)	(737.705.348)	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn của CSH	-	-	-	-	571.330.550	415.936.993	(987.267.545)	(737.705.348)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chín cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.593.767.000)	(6.593.767.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(937.656.481)	-	(937.656.481)	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2019	65.983.670.000	4.000.000	(92.000.000)	1.477.728.123	1.472.534.336	4.703.793.790	8.093.878.065	81.643.604.314	-	-	-	-	26.000.000.000	-	-	-
01/01/2020	65.983.670.000	4.000.000	(92.000.000)	1.477.728.123	1.472.534.336	4.703.793.790	8.093.878.065	81.643.604.314	-	-	-	-	26.000.000.000	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	7.853.648.514	7.853.648.514	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối Lợi nhuận (*)	-	-	-	-	343.912.813	383.462.769	(7.669.255.397)	(6.941.879.815)	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.597.967.000)	(6.597.967.000)	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác thuộc vốn của CSH	-	-	-	-	343.912.813	383.462.769	(727.375.582)	(6.941.879.815)	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(343.912.815)	(343.912.815)	-	-	-	-	-	-	-	-
31/12/2020	65.983.670.000	4.000.000	(92.000.000)	1.477.728.123	1.816.447.149	5.087.256.559	8.278.271.182	82.555.373.013	-	-	-	-	26.000.000.000	-	-	-

(*): Thực hiện Phân phối Lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 12/05/2020 của Công ty Cổ phần Dược Medipharco.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Ông Nguyễn Văn Hoàng	10.010.590.000	10.010.590.000
- Bà Nguyễn Thị Tú Quỳnh	10.000.000.000	10.000.000.000
- Bà Nguyễn Thị Phương Trâm	6.707.720.000	6.707.720.000
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	6.004.440.000	6.004.440.000
- Ông Hoàng Ngọc Hoài Phong	5.333.200.000	5.333.200.000
- Vốn góp cổ đông khác	27.881.720.000	27.881.720.000
- Cổ phiếu quỹ	46.000.000	46.000.000
	65.983.670.000	65.983.670.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	65.983.670.000	39.983.670.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	26.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	65.983.670.000	65.983.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.597.967.000	6.593.767.000

19.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2020	01/01/2020
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	6.598.367	6.598.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.598.367	6.598.367
+ Cổ phiếu phổ thông	6.598.367	6.598.367
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.600	4.600
+ Cổ phiếu phổ thông	4.600	4.600
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.593.767	6.593.767
+ Cổ phiếu phổ thông	6.593.767	6.593.767
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Doanh thu bán hàng và thành phẩm	1.013.064.078.335	1.133.424.003.645
	1.013.064.078.335	1.133.424.003.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Các khoản giảm trừ doanh thu	284.643.217	4.164.035.522
+ Hàng bán bị trả lại	284.643.217	4.164.035.522

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Giá vốn hàng bán	952.123.942.791	1.061.630.967.397
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	214.718.255	-
	<u>952.338.661.046</u>	<u>1.061.630.967.397</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.416.961.704	1.508.521.691
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	288.860.923	404.740.111
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	98.708.896
	<u>1.705.822.627</u>	<u>2.011.970.698</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí lãi vay	22.346.861.644	22.408.259.301
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	164.285.610	61.066.556
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	10.677.462	31.833.420
	<u>22.521.824.716</u>	<u>22.501.159.277</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí nhân viên	7.873.001.514	9.073.334.564
- Chi phí vật liệu, bao bì	94.888.624	130.881.625
- Chi phí đồ dùng văn phòng	52.451.772	103.741.652
- Thuế, phí, lệ phí	36.748.294	79.750.169
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.393.507.484	9.909.408.275
- Chi phí khác bằng tiền	2.620.156.775	5.822.943.764
	<u>21.070.754.463</u>	<u>25.120.060.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí nhân viên	3.173.076.351	4.720.302.100
- Chi phí vật liệu, bao bì, CCDC	421.460.477	77.531.063
- Chi phí đồ dùng văn phòng	168.012.193	150.859.675
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.042.649.731	779.231.013
- Thuế, phí, lệ phí	617.043.536	364.696.330
- Dự phòng công nợ phải thu khó đòi	-	(27.824.370)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	983.912.244	1.660.118.629
- Chi phí bằng tiền khác	2.291.902.868	4.629.570.069
	9.698.057.400	12.354.484.509

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Thu nhập khác	120.337.903	135.755.650
- Thanh lý tài sản cố định	1.051.790	-
	121.389.693	135.755.650

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý	-	146.480.993
- Chi phí khác	27.475.900	262.282
	27.475.900	146.743.275

29. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	98.346.080.620	90.139.617.951
- Chi phí nhân công	21.557.167.723	21.946.957.116
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.474.691.619	5.630.862.861
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.825.974.591	31.819.141.093
- Chi phí bằng tiền khác	5.473.166.547	11.889.280.472
	149.677.081.100	161.425.859.493

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.949.873.913	9.654.279.965
Các khoản điều chỉnh tăng	105.535.007	274.346.251
- Các khoản phạt	27.475.900	8.406.843
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm nay	17.259.107	25.939.408
- Các khoản chi phí không hợp lệ khác	60.800.000	240.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(25.939.408)	(3.503.372)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại năm trước	(25.939.408)	(3.503.372)
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.029.469.512	9.925.122.844
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.805.893.902	1.985.024.569
Số thuế TNDN năm 2020 được bù trừ số thuế TNDN hoàn nhập các năm trước theo Nghị định 68/2020	(709.668.503)	-
Chi phí TNDN hiện hành phải nộp	1.096.225.399	1.985.024.569

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.853.648.514	7.669.255.396
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	(343.912.815)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	(343.912.815)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(343.912.815)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.853.648.514	7.325.342.581
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.593.767	6.593.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	1.191	1.111

(*): Quỹ khen thưởng phúc lợi phúc lợi được trích từ lợi nhuận năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 12/05/2020 của Công ty Cổ phần Dược Medipharco. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 được trình bày lại là 1.111 VND/Cổ phiếu (số đã trình bày là 1.163 VND/ cổ phiếu).

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Mua hàng bên liên quan			
- Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Anh	Cổ đông	110.271.455	169.361.049
- Công ty TNHH SX-TM-DV bao bì Tân Toàn Phát	Cổ đông	5.333.879.253	3.312.475.088
		<u>5.444.150.708</u>	<u>3.481.836.137</u>

33.2 SỐ DƯ VỚI BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải trả người bán		928.061.310	2.304.092.383
- Công ty TNHH Dược Phẩm Việt Anh	Cổ đông	-	8.945.068
- Công ty TNHH SX-TM-DV bao bì Tân Toàn Phát	Cổ đông	928.061.310	2.295.147.315
Vay và nợ thuê tài chính		-	1.557.484.800
- Bà Nguyễn Thị Kim Dung	Thành viên HĐQT	-	1.557.484.800

34. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 03 năm 2021

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Hoàng Ngọc Hoài Phong

Nguyễn Minh Ngọc

Nguyễn Thanh Minh